



VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM

Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Website: <https://dainamenm.com>

Email: mtdainam@gmail.com

Hotline: 024.22800777



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 09997/2024/PKQ/24.328

Tên khách hàng : Công ty đầu tư hạ tầng và đô thị Viglacera – Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP
Địa chỉ : Nhà điều hành KCN Đồng văn IV xã Đại Cường, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam
Địa điểm quan trắc : KCN Tiền Hải, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình
Loại mẫu : KK Môi trường làm việc Số mẫu: 1
Mã mẫu : 240827.KK.007
Ngày quan trắc/ nhận mẫu : 27/08/2024 Ngày trả kết quả: 10/09/2024

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 03:2019/BYT
				KK1	Giới hạn tiếp xúc ngắn
1	Ánh sáng ^(b)	TCVN 5176 : 1990	Lux	553	$\geq 300^{(1)}$
2	Nhiệt độ ^(b)	TCVN 5508 : 2009	°C	29,3	$18 \div 32^{(2)}$
3	Độ ẩm ^(b)	TCVN 5508 : 2009	%	70,5	$40 \div 80^{(2)}$
4	Tốc độ gió	SOP - MTĐN - ĐN 15	m/s	0,4	$0,2 \div 1,5^{(2)}$
5	Tiếng ồn	TCVN 7878-1:2010	dBA	61,2	$85^{(3)}$
6	Bụi toàn phần	QCVN 02:2019/BYT	mg/m ³	0,26	$8^{(4)}$
7	Cacbon đioxit (CO ₂)	QCVN 03:2019/BYT	mg/m ³	807	18.000
8	NO ₂	TCVN 6137:2009	mg/m ³	0,13	10
9	Sulfur dioxide (SO ₂)	MASA Method 704B	mg/m ³	0,29	10
10	Carbon monoxide (CO)	QCVN 03:2019/BYT	mg/m ³	<6 (LOQ=6)	40

Ghi chú:

- LOQ: Giới hạn định lượng;

- Vị trí lấy mẫu:

+ KK1: mẫu không khí làm việc tại khu vực văn phòng. Tọa độ: 20°24'0", 106°30'59"

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

+ Giới hạn tiếp xúc ngắn: Là giá trị nồng độ của một chất trong không khí môi trường lao động, tính trung bình theo thời lượng 15 phút, mà không được phép để người lao động tiếp xúc vượt quá ngưỡng này. Nếu nồng độ chất trong môi trường lao động nằm trong khoảng giữa mức giới hạn TWA và STEL, không được phép để người lao động tiếp xúc quá 15 phút mỗi lần và không nhiều hơn 4 lần trong ca làm việc với khoảng cách giữa các lần phải trên 60 phút.

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.

2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.

3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định



VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM

Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Website: <https://dainamenm.com>

Email: mtdainam@gmail.com

Hotline: 024.22800777

- + ⁽¹⁾QCVN 22:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng - mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc.
- + ⁽²⁾QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc
- + ⁽³⁾QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.
- + ⁽⁴⁾QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép Bụi tại nơi làm việc

TM. PHÒNG PHÂN TÍCH

Hà Nội, ngày 10 tháng 09 năm 2024

P. GIÁM ĐỐC



Phạm Văn Hưn



Nguyễn Việt Cường



1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

Trang: 2/



VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM

Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Website: <https://dainamenm.com>

Email: mtdainam@gmail.com

Hotline: 024.22800777



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 09996/2024/PKQ/24.328

Tên khách hàng : Công ty đầu tư hạ tầng và đô thị Viglacera – Chi nhánh Tổng công ty
Viglacera - CTCP
Địa chỉ : Nhà điều hành KCN Đồng văn IV xã Đại Cường, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà
Nam.
Địa điểm quan trắc : KCN Tiền Hải, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình
Loại mẫu : Nước thải Số mẫu: 1
Mã mẫu : 24Q827.NT.008
Ngày quan trắc/
nhận mẫu : 27/08/2024 Ngày trả kết quả: 10/09/2024

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT
				NT2	Cột A
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,2	6 - 9
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550.B:2017	°C	30,7	40
3	Độ màu	TCVN 6185:2015	Pt-Co	<15 (LOQ=15)	50
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/L	19	50
5	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)(20°C)	TCVN 6001-1:2008	mg/L	11	30
6	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2017	mg/L	29	75
7	Amoni (NH ₄ ⁺ _N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (MDL=0,02)	5
8	Tổng phốt pho (tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/L	0,85	4
9	Tổng Nito	TCVN 6638:2000	mg/L	16,19	20
10	Clo dư	TCVN 6225-3:2011	mg/L	<0,75 (LOQ=0,75)	1
11	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	234	500
12	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500-F- .B&D:2017	mg/L	0,37	5
13	Sunfua (S ²⁻)	TCVN 6637:2000	mg/L	KPH (MDL=0,035)	0,2
14	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2017	mg/L	<0,9 (LOQ=0,9)	5
15	Tổng phenol	TCVN 6216:1996	mg/L	KPH (MDL=0,002)	0,1

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.

2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.

3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

Trang: 1/3



VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM

Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Website: <https://dainamenm.com>

Email: mtdainam@gmail.com

Hotline: 024.22800777

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT
				NT2	Cột A
16	Tổng xyanua (CN ⁻)	TCVN 6181:1996	mg/L	KPH (MDL=0,002)	0,07
17	Crom VI (Cr ⁶⁺)	SMEWW 3500Cr.B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,004)	0,05
18	Crom III (Cr ³⁺)	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,055)	0,2
19	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	mg/L	KPH (MDL=0,025)	1
20	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,05)	0,5
21	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,095)	2
22	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,1)	3
23	Niken (Ni)	SMEWW 3111B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,01)	0,2
24	Asen (As)	SMEWW 3114B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,002)	0,05
25	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2017	mg/L	<0,0003 (LOQ=0,0003)	0,05
26	Chì (Pb)	SMEWW 3111B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,015)	0,1
27	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,0007)	0,005
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ ^(e)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	µg/L	KPH (MDL=0,007)	50
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ ^(f)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	µg/L	KPH (MDL=0,002)	300
30	Tổng PCB ^(g)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	mg/L	KPH (MDL=0,001)	0,003
31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	TCVN 8879:2011 + TCVN 6053:2011	Bq/L	KPH (MDL=0,02)	0,1
32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	TCVN 8879:2011 + TCVN 6219:2011	Bq/L	KPH (MDL=0,25)	1,0
33	Coliform	SMEWW 9221B:2017	MPN/ 100mL	700	3000

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện; LOQ: Giới hạn định lượng;

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.

2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.

3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định



VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM

Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Website: <https://dainamenm.com>

Email: mtdainam@gmail.com

Hotline: 024.22800777

- (e): Tổng hàm lượng các hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ trả dựa trên tổng giá trị các cấu tử được công nhận trong QĐ 2544/QĐ-BTNMT và QĐ 09/GCN-BTNMT ;
- (f): Tổng hàm lượng các hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ trả dựa tổng giá trị các cấu tử được công nhận trong QĐ 2544/QĐ-BTNMT và QĐ 09/GCN-BTNMT ;
- (g): Tổng hàm lượng các hóa chất PCBs trả dựa trên tổng giá trị các cấu tử được công nhận trong QĐ 2544/QĐ-BTNMT và QĐ 09/GCN-BTNMT ;
- **Vị trí lấy mẫu:**
 - + NT2: Mẫu nước tại mương quan trắc. Tọa độ: 20°23'15", 106°31'13"
- **Quy chuẩn so sánh:**
 - + QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
 - + Cột A: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

Hà Nội, ngày 10 tháng 09 năm 2024

TM. PHÒNG PHÂN TÍCH



Phạm Văn Huân

P. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Việt Cường



1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 09995/2024/PKQ/24.328

Tên khách hàng : Công ty đầu tư hạ tầng và đô thị Viglacera – Chi nhánh Tổng công ty
Viglacera - CTCP
Địa chỉ : Nhà điều hành KCN Đồng văn IV xã Đại Cường, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà
Nam
Địa điểm quan trắc : KCN Tiên Hải, huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình
Loại mẫu : Nước thải Số mẫu: 1
Mã mẫu : 240827.NT.007
Ngày quan trắc/
nhận mẫu : 27/08/2024 Ngày trả kết quả: 10/09/2024

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT
				NT1	Cột A
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,4	6 - 9
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550.B:2017	°C	30,5	40
3	Độ màu	TCVN 6185:2015	Pt-Co	91,56	50
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/L	61	50
5	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)(20°C)	TCVN 6001-1:2008	mg/L	88	30
6	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2017	mg/L	227	75
7	Amoni (NH ₄ ⁺ _N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	11,37	5
8	Tổng photpho (tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/L	3,3	4
9	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	mg/L	33,49	20
10	Clo dư	TCVN 6225-3:2011	mg/L	KPH (MDL=0,25)	1
11	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	156	500
12	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500-F- .B&D:2017	mg/L	1,55	5
13	Sunfua (S ²⁻)	TCVN 6637:2000	mg/L	0,35	0,2
14	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2017	mg/L	1,5	5
15	Tổng phenol	TCVN 6216:1996	mg/L	KPH (MDL=0,002)	0,1
16	Tổng xyanua (CN ⁻)	TCVN 6181:1996	mg/L	KPH (MDL=0,002)	0,07

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không
chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định



VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM

Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Website: <https://dainamenm.com>

Email: mtdainam@gmail.com

Hotline: 024.22800777

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT
				NT1	Cột A
17	Crom VI (Cr^{6+})	SMEWW 3500Cr.B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,004)	0,05
18	Crom III (Cr^{3+})	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,055)	0,2
19	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,32	1
20	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,05)	0,5
21	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,095)	2
22	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,1)	3
23	Niken (Ni)	SMEWW 3111B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,01)	0,2
24	Asen (As)	SMEWW 3114B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,002)	0,05
25	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2017	mg/L	<0,0003 (LOQ=0,0003)	0,05
26	Chì (Pb)	SMEWW 3111B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,015)	0,1
27	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,0007)	0,005
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ ^(e)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	μg/L	KPH (MDL=0,007)	50
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ ^(f)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	μg/L	KPH (MDL=0,002)	300
30	Tổng PCB ^(g)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	mg/L	KPH (MDL=0,001)	0,003
31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	TCVN 8879:2011 + TCVN 6053:2011	Bq/L	KPH (MDL=0,02)	0,1
32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	TCVN 8879:2011 + TCVN 6219:2011	Bq/L	KPH (MDL=0,25)	1,0
33	Coliform	SMEWW 9221B:2017	MPN/ 100mL	5,4x10 ³	3000

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện; LOQ: Giới hạn định lượng;

- (e): Tổng hàm lượng các hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ trả dựa trên tổng giá trị các cấu tử được công nhận trong QĐ 2544/QĐ-BTNMT và QĐ 09/GCN-BTNMT ;

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.

2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.

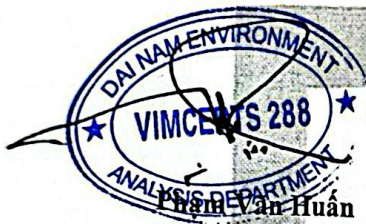
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

- (f): Tổng hàm lượng các hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ trả dựa tổng giá trị các cấu tử được công nhận trong QĐ 2544/QĐ-BTNMT và QĐ 09/GCN-BTNMT ;
- (g): Tổng hàm lượng các hóa chất PCBs trả dựa trên tổng giá trị các cấu tử được công nhận trong QĐ 2544/QĐ-BTNMT và QĐ 09/GCN-BTNMT ;
- **Vị trí lấy mẫu:**
 - + NT1: Mẫu nước thải tại đầu vào hệ thống xử lý. Tọa độ: 20°23'15", 106°31'13"
- **Quy chuẩn so sánh:**
 - + QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
 - + **Cột A:** Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

TM. PHÒNG PHÂN TÍCH/

Hà Nội, ngày 10 tháng 09 năm 2024

P. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Việt Cường



Kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không
chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
Thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
Quy chuẩn về môi trường không quy định